

For each question, choose the best answer from the choice list

1. 爱人

- | | |
|-----------|-----------|
| A. ái rén | B. ài rēn |
| C. ǎi rēn | D. ài ren |

2. 出事

- | | |
|------------|------------|
| A. chǔ shí | B. chù shì |
| C. chǔ shī | D. chū shì |

3. 想起来

- | | |
|-----------------|-----------------|
| A. xiǎng qī lǎi | B. xiǎng qǐ lǎi |
| C. xiǎng qǐ lai | D. xiáng qí lǎi |

4. 正好

- | | |
|--------------|--------------|
| A. zhéng háo | B. zhèng hǎo |
| C. zhēng hào | D. zhěng hào |

5. 马路

- | | |
|----------|----------|
| A. má lú | B. mǎ lù |
| C. mā lǚ | D. mà lǚ |

6. 取

- | | |
|-------|-------|
| A. qū | B. qù |
| C. qǔ | D. qú |

7. 病床

- | | |
|----------------|----------------|
| A. bǐng chuǎng | B. bìng chuáng |
| C. bǐng chuāng | D. bíng chuàng |

8. 脸

- | | |
|---------|---------|
| A. lián | B. liàn |
| C. liǎn | D. liān |

9. 头

A. tōu

B. tǒu

C. tòu

D. tóu

10. 包

A. bāo

B. bǎo

C. bào

D. báo

11. 血

A. xiè

B. xiē

C. xié

D. xiě

12. 拉

A. lá

B. lǎ

C. là

D. lā

13. 撞

A. zhuǎng

B. zhuàng

C. zhuāng

D. zhuáng

14. 伤

A. shāng

B. shǎng

C. shàng

D. sháng

15. 手术

A. shǒu shǔ

B. shóu shū

C. shǒu shù

D. shōu shǔ

16. 血块

A. xiě kuāi

B. xiě kuài

C. xié kuài

D. xié kuái

17. 出租汽车

A. chú zù qī chē

B. chū zū qì chē

C. chǔ zǔ qí chē

D. chú zú qī chē

18. 司机

A. sī jì

B. sī jǐ

C. sī jí

D. sī jī

19. 签字

A. qián zī

B. qián zì

C. qián zí

D. qiān zì

20. 晕过去

A. yūn guó qǔ

B. yūn guo qu

C. yǔn guò qú

D. yǔn guǒ qū

21. 造成

A. zǎo chěng

B. zào chéng

C. zāo chěng

D. záo chèng

22. 表

A. biǎo

B. biáo

C. biāo

D. biào

23. 危险

A. wèi xián

B. wéi xiǎn

C. wēi xiǎn

D. wěi xiān

24. 说不下去

A. shuō bù xiǎ qù

B. shuō bǔ xiǎ qǔ

C. shuò bú xiā qù

D. shuō bu xià qù

25. 报警

A. bào jǐng

B. bāo jīng

C. báo jǐng

D. báo jīng